BAKER TILLY
A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp ngày 31 tháng 12 năm 2011	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	13 - 36
8.	Phụ lục	37

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần bột giặt Lix hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001845 ngày 30 tháng 9 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 04 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Ngày 10 tháng 12 năm 2009, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 150/QĐ-SGDHCM ngày 01 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là LIX.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước (Tập đoàn hóa chất Việt Nam)	45.900.000.000	51
Các cổ đông khác	44.100.000.000	49
Cộng	**90.000.000.000**	**100**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Khu phố 4, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại : (84-8)38.966.803
Fax : (84-8)38.967.522
Website : www.lixco.com
Mã số thuế : 0301444263

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Hà Nội	Số 233 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Chi nhánh Bình Dương	A-6, A-12, Khu công nghiệp Đại Đăng, xã Tân Vĩnh Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm; Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bao bì; Kinh doanh xuất nhập khẩu và kinh doanh bất động sản.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Doanh thu năm 2011 tăng 24% so với năm trước chủ yếu là do mở rộng thị trường bán hàng ra nước ngoài, vì vậy doanh thu xuất khẩu cao hơn so với năm trước.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 37).

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 02 tháng 4 năm 2011 như sau:

- Chia cổ tức (50% trên vốn điều lệ)	45.000.000.000 VND
- Trích quỹ đầu tư phát triển	35.773.263.000 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính	300.917.805 VND
- Trích quỹ khen thưởng	4.292.791.500 VND
- Trích quỹ phúc lợi	1.430.930.500 VND

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lâm Văn Kiệt	Chủ tịch	01 tháng 10 năm 2003	-
Bà Nguyễn Thị Phương Liên	Phó Chủ tịch	01 tháng 10 năm 2003	-
Bà Đoàn Thị Tám	Thành viên	01 tháng 10 năm 2003	-
Ông Võ Thành Danh	Thành viên	01 tháng 10 năm 2003	-
Bà Lê Thị Liên	Thành viên	01 tháng 10 năm 2003	02 tháng 4 năm 2011
Ông Bùi Công Thản	Thành viên	02 tháng 4 năm 2011	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đào Quang Toản	Trưởng ban	01 tháng 10 năm 2003	-
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên	01 tháng 10 năm 2003	-
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Thành viên	17 tháng 4 năm 2010	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lâm Văn Kiệt	Tổng Giám đốc	01 tháng 10 năm 2003	-
Ông Võ Thành Danh	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 10 năm 2003	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần bột giặt Lix tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Lâm Văn Kiệt
Chủ tịch

Ngày 06 tháng 3 năm 2012

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0124/2012/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty cổ phần bột giặt Lix gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 16 tháng 02 năm 2012, từ trang 06 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần bột giặt Lix tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

Phùng Thị Quang Thái - Phó Tổng Giám đốc	**Lê Thị Thu Nga - Kiểm toán viên**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0094/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1182/KTV*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2012

an independent member of BAKER TILLY INTERNATIONAL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**297.392.514.841**	**303.633.261.312**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**85.062.554.602**	**52.180.011.575**
1.	Tiền	111		13.062.554.602	33.780.011.575
2.	Các khoản tương đương tiền	112		72.000.000.000	18.400.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**-**	**49.913.000.000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	49.913.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**83.453.834.181**	**104.714.754.505**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	71.676.525.268	81.915.112.164
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	9.865.392.154	21.320.556.919
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	1.911.916.759	1.479.085.422
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**115.334.763.873**	**88.245.279.603**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	115.334.763.873	88.245.279.603
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**13.541.362.185**	**8.580.215.629**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	730.670.157	94.754.500
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.630.512.028	8.375.925.129
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	180.180.000	109.536.000

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**109.346.796.307**	**46.483.021.410**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**71.239.616.101**	**9.207.987.034**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	69.917.648.135	8.140.697.027
Nguyên giá	*222*		*130.441.986.438*	*63.026.583.132*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(60.524.338.303)*	*(54.885.886.105)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	797.162.926	820.734.553
Nguyên giá	*228*		*909.541.500*	*909.541.500*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(112.378.574)*	*(88.806.947)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	524.805.040	246.555.454
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**38.107.180.206**	**37.275.034.376**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	36.204.206.342	35.954.782.662
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.899.573.864	1.316.851.714
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.400.000	3.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**406.739.311.148**	**350.116.282.722**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**158.807.229.612**	**116.186.150.562**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**154.562.780.254**	**112.470.141.595**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312	V.14	104.856.247.795	65.260.645.614
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.15	2.005.209.477	4.278.554.428
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.802.285.498	7.823.143.020
5.	Phải trả người lao động	315	V.17	23.637.110.284	21.954.432.568
6.	Chi phí phải trả	316	V.18	7.598.295.457	5.267.406.857
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	988.753.259	1.897.892.724
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	8.674.878.484	5.988.066.384
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.244.449.358**	**3.716.008.967**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.21	3.234.789.132	2.668.642.173
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.22	1.009.660.226	1.047.366.794
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**247.932.081.536**	**233.930.132.160**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**247.932.081.536**	**233.930.132.160**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	90.000.000.000	90.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.23	27.452.191	29.031.565
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.23	75.951.449.493	40.178.186.493
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.23	9.000.000.000	8.699.082.195
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	72.953.179.852	95.023.831.907
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**406.739.311.148**	**350.116.282.722**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	V.24	1.271.753.595	1.293.790.190
5.	Ngoại tệ các loại :			
	Dollar Mỹ (USD)		172.541,80	758.308,05
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Kim Hồng	Đoàn Thị Tám	Lâm Văn Kiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.249.557.075.816	1.007.460.045.207
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	5.915.716.091	6.205.789.597
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	1.243.641.359.725	1.001.254.255.610
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	1.057.524.631.324	810.797.551.925
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		186.116.728.401	190.456.703.685
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	22.681.405.201	17.260.787.230
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	7.012.857.694	2.857.747.039
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	47.058.000
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	84.459.124.312	81.087.845.273
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	31.181.288.377	28.243.503.331
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		86.144.863.219	95.528.395.272
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	238.981.900	606.293.009
12.	**Chi phí khác**	32		12.918.542	78.378.630
13.	**Lợi nhuận khác**	40		226.063.358	527.914.379
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		86.370.926.577	96.056.309.651
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.14	22.226.397.977	24.509.783.806
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	VI.8	(582.722.150)	(375.167.446)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		64.727.250.750	71.921.693.291
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	7.192	7.991

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Phạm Thị Kim Hồng	Đoàn Thị Tám	Lâm Văn Kiệt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***86.370.926.577***	***96.056.309.651***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, V.10	5.987.623.319	7.278.745.272
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	48.805.081
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7	(7.164.817.450)	(9.116.663.031)
-	Chi phí lãi vay	06		-	47.058.000
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***85.193.732.446***	***94.314.254.973***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.998.756.282	(64.229.282.913)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.089.484.270)	(19.666.939.367)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		27.320.713.579	17.916.686.585
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(885.339.337)	406.288.956
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-	(47.058.000)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.16	(24.274.239.185)	(25.788.146.561)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	8.091.706.732
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.8, V.20	(3.114.489.900)	(2.794.295.742)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***77.149.649.615***	***8.203.214.663***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.11, VII	(56.238.857.372)	(3.854.270.745)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	101.000.000	142.150.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(36.900.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	49.913.000.000	12.900.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3, V.5	6.957.750.784	8.768.061.090
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***732.893.412***	***(18.944.059.655)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(4.554.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.23	(45.000.000.000)	(27.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(45.000.000.000)***	***(31.554.000.000)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**32.882.543.027**	**(42.294.844.992)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**52.180.011.575**	**94.474.856.567**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**85.062.554.602**	**52.180.011.575**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Phạm Thị Kim Hồng	Đoàn Thị Tám	Lâm Văn Kiệt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại, khách sạn,...

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm; Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bao bì; kinh doanh xuất nhập khẩu , kinh doanh bất động sản.

4. **Nhân viên**
Năm 2011, lao động sản xuất bình quân của Công ty là 843 nhân viên (năm trước là 805 nhân viên).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Doanh thu năm 2011 tăng 24% so với năm trước chủ yếu là do mở rộng thị trường bán hàng ra nước ngoài, vì vậy doanh thu xuất khẩu cao hơn so với năm trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
Tài sản cố định khác	05 – 20

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Chi phí sử dụng nhãn hiệu

Chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm

8. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

12. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh	50%	Trích lập tuỳ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm, do Hội đồng quản trị quyết định
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	0,42%	Trích lập không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	08%	Trích lập tuỳ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm, do Hội đồng quản trị quyết định

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010: 18.932 VND/USD
31/12/2011: 20.828 VND/USD

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp
Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

18. Bù trừ các công cụ tài chính
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:
- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Báo cáo theo bộ phận
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.5.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	759.300.740	839.025.260
Tiền gửi ngân hàng	12.303.253.862	32.940.986.315
Các khoản tương đương tiền(*)	72.000.000.000	18.400.000.000
Cộng	**85.062.554.602**	**52.180.011.575**

(*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 12 tháng	-	1.000.000.000
Ủy thác đầu tư tại Công ty tài chính cổ phần hóa chất Việt Nam	-	48.913.000.000
Cộng	**-**	**49.913.000.000**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	64.027.993.379	74.428.767.578
Chi nhánh Hà Nội	7.648.531.889	7.486.344.586
Cộng	**71.676.525.268**	**81.915.112.164**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	9.840.392.154	21.296.845.055
Chi nhánh Hà Nội	25.000.000	23.711.864
Cộng	**9.865.392.154**	**21.320.556.919**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu phải thu chưa thanh khoản	1.213.409.854	538.457.563
Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn	232.033.333	125.966.667
Lãi ủy thác đầu tư phải thu	15.944.445	498.261.459
Phải thu khác	450.529.127	316.399.733
Cộng	**1.911.916.759**	**1.479.085.422**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	5.615.809.298	9.067.838.079
Nguyên liệu, vật liệu	88.028.372.272	56.111.857.416
Công cụ, dụng cụ	238.378.480	159.560.324
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.250.913.519	931.086.335
Thành phẩm	20.013.453.213	21.015.040.281
Hàng hóa	187.837.091	959.897.168
Cộng	**115.334.763.873**	**88.245.279.603**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mẫu in hóa đơn	5.500.000	11.800.000
Phí dịch vụ thành viên Goldspulier	64.500.000	48.730.500
Công cụ, dụng cụ	656.913.557	-
Phí sử dụng dịch vụ ECOD	3.756.600	-
Chi phí quảng cáo	-	34.224.000
Cộng	**730.670.157**	**94.754.500**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	92.600.000	99.536.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	87.580.000	10.000.000
Cộng	**180.180.000**	**109.536.000**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	23.656.012.617	30.167.025.431	6.063.670.339	3.139.874.745	63.026.583.132
Tăng trong năm	28.690.663.031	37.510.192.000	884.000.000	656.147.769	67.741.002.800
Mua sắm mới	*112.200.000*	*4.596.292.000*	*220.000.000*	*196.147.769*	5.124.639.769
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	*28.578.463.031*	*32.913.900.000*	*664.000.000*	*460.000.000*	62.616.363.031
Thanh lý, nhượng bán	-	(33.790.294)	(270.000.000)	(21.809.200)	(325.599.494)
Số cuối năm	**52.346.675.648**	**67.643.427.137**	**6.677.670.339**	**3.774.213.314**	**130.441.986.438**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	14.050.133.468	25.675.965.453	4.393.252.542	2.259.860.415	46.345.421.584
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	20.310.908.849	26.851.744.000	5.024.352.938	2.698.880.318	54.885.886.105
Khấu hao trong năm	1.962.307.684	3.140.329.533	587.411.522	274.002.953	5.964.051.692
Thanh lý, nhượng bán	-	(33.790.294)	(270.000.000)	(21.809.200)	(325.599.494)
Số cuối năm	**22.273.216.533**	**29.958.283.239**	**5.341.764.460**	**2.951.074.071**	**60.524.338.303**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.345.103.768	3.315.281.431	1.039.317.401	440.994.427	8.140.697.027
Số cuối năm	**30.073.459.115**	**37.685.143.898**	**1.335.905.879**	**823.139.243**	**69.917.648.135**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

(*) Giá trị tài sản cố định tăng tại chi nhánh Bình Dương trong tháng 12 năm 2011 là nguyên giá tạm tính .

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	898.331.500	11.210.000	909.541.500
Số cuối năm	**898.331.500**	**11.210.000**	**909.541.500**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	85.341.489	3.465.458	88.806.947
Khấu hao trong năm	17.966.628	5.604.999	23.571.627
Số cuối năm	**103.308.117**	**9.070.457**	**112.378.574**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	812.990.011	7.744.542	820.734.553
Số cuối năm	**795.023.383**	**2.139.543**	**797.162.926**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
XDCB dở dang – công trình nhà máy Bình Dương	246.555.454	62.894.612.617	(62.616.363.031)	-	524.805.040
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	392.637.272	-	(392.637.272)	-
Cộng	**246.555.454**	**63.287.249.889**	**(62.616.363.031)**	**(392.637.272)**	**524.805.040**

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Tiền thuê đất	35.590.742.300	-	(794.580.000)	34.796.162.300
Chi phí sử dụng nhãn hiệu	54.545.454	-	(13.636.364)	40.909.090
Công cụ dụng cụ	199.147.519	1.435.566.153	(300.033.833)	1.334.679.839
Chi phí khác	110.347.389	-	(77.892.276)	32.455.113
Cộng	**35.954.782.662**	**1.435.566.153**	**(1.186.142.473)**	**36.204.206.342**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	1.316.851.714
Số phát sinh	582.722.150
Số cuối năm	**1.899.573.864**

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	100.952.988.209	60.482.892.480
Chi nhánh Hà Nội	3.851.318.446	4.777.753.134
Chị nhánh Bình Dương	51.941.140	-
Cộng	**104.856.247.795**	**65.260.645.614**

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	1.891.877.975	4.080.861.255
Chi nhánh Hà Nội	113.331.502	197.693.173
Cộng	**2.005.209.477**	**4.278.554.428**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	387.553.046	6.528.622.259	(6.237.715.143)	678.460.162
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18.773.891.134	(18.773.891.134)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	568.462.130	3.676.343.736	(3.063.988.941)	1.180.816.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.780.864.389	22.226.397.977	(24.274.239.185)	4.733.023.181
Thuế thu nhập cá nhân	83.887.535	1.735.233.231	(1.609.834.656)	209.286.110
Thuế tài nguyên	2.375.920	8.169.360	(9.846.160)	699.120
Tiền thuê đất	-	253.072.450	(253.072.450)	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.593.997	(2.593.997)	-
Cộng	**7.823.143.020**	**53.209.324.144**	**(54.230.181.666)**	**6.802.285.498**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng xuất khẩu 0%
- Nước 5%
- Bột giặt, chất tẩy rửa lỏng 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.370.926.577	96.056.309.651
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*7.802.072.187*	*5.749.562.644*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(5.267.406.857)*	*(3.766.737.071)*
Thu nhập chịu thuế	88.905.591.907	98.039.135.224
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**22.226.397.977**	**24.509.783.806**

Tiền thuê đất
Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo số 383/TB-TĐ-CCT-6 ngày 16 tháng 8 năm 2011.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Lương kỳ 2 tháng 12 và tiền lương phải trả theo quỹ lương cho nhân viên.

Quỹ lương trong năm tại Công ty được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 13/2011/BB-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2011.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng, chiết khấu, tiếp thị	6.522.579.492	4.369.883.380
Chi phí vận chuyển	1.075.715.965	739.964.433
Chi phí khác	-	157.559.044
Cộng	**7.598.295.457**	**5.267.406.857**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	458.879.656	411.081.287
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	81.269.117	74.472.424
Phải trả khác	448.604.486	1.412.339.013
Cộng	**988.753.259**	**1.897.892.724**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	4.726.551.500	4.292.791.500	(2.257.175.500)	6.762.167.500
Quỹ phúc lợi	1.261.514.884	1.430.930.500	(779.734.400)	1.912.710.984
Cộng	**5.988.066.384**	**5.723.722.000**	**(3.036.909.900)**	**8.674.878.484**

21. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn cuả các khách hàng.

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay
Số đầu năm	1.047.366.794
Số trích lập bổ sung	618.578.907
Số đã chi	(656.285.475)
Số cuối năm	**1.009.660.226**

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 37.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	45.000.000.000	27.000.000.000
Tạm ứng cổ tức	-	-
Cộng	**45.000.000.000**	**27.000.000.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.000.000*	*9.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.000.000*	*9.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. Nợ khó đòi đã xử lý

Số đầu năm	1.293.790.190
Nợ khó đòi đã xử lý được thu hồi trong năm	(22.036.595)
Số cuối năm	**1.271.753.595**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.249.557.075.816	1.007.460.045.207
- *Doanh thu tiêu thụ thành phẩm*	*1.137.658.994.837*	*898.215.558.092*
- *Doanh thu hoạt động khác*	*111.898.080.979*	*109.244.487.115*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(5.915.716.091)	(6.205.789.597)
- *Chiết khấu thương mại*	*(5.813.926.788)*	*(5.807.964.393)*
- *Hàng bán bị trả lại*	*(101.789.303)*	*(397.825.204)*
Doanh thu thuần	**1.243.641.359.725**	**1.001.254.255.610**
Trong đó:	-	
- *Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm*	*1.131.743.278.746*	*892.009.768.495*
- *Doanh thu thuần hoạt động khác*	*111.898.080.979*	*109.244.487.115*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp (i)	950.578.047.494	708.938.003.577
Giá vốn hoạt động khác	106.946.583.830	101.859.548.348
Cộng	**1.057.524.631.324**	**810.797.551.925**

(i) Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	898.145.963.268	667.277.482.268
Chi nhân công trực tiếp	31.591.312.794	26.303.916.683
Chi phí sản xuất chung	22.005.060.729	20.428.361.471
Tổng chi phí sản xuất	951.742.336.791	714.009.760.422
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(843.131.174)	1.400.279.718
Tổng giá thành sản xuất	950.899.205.617	715.410.040.140
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	1.001.587.068	(5.887.928.541)
Giảm trừ khác	(1.322.745.191)	(584.108.022)
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	**950.578.047.494**	**708.938.003.577**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.063.817.450	8.768.061.090
Laĩ tiền gửi không kỳ hạn	672.493.225	413.706.806
Lãi bán ngoại tệ	12.906.843.369	6.991.734.303
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.038.251.157	1.087.285.031
Cộng	**22.681.405.201**	**17.260.787.230**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	47.058.000
Lỗ bán ngoại tệ	2.700.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.719.163	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.973.438.531	2.810.689.039
Cộng	**7.012.857.694**	**2.857.747.039**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	10.456.146.726	9.845.848.297
Chi phí khuyến mại	17.885.596.688	29.749.300.924
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.052.083.836	353.808.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.272.774	649.722.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.590.265.972	26.291.190.070
Chi phí bằng tiền khác	19.057.758.316	14.197.974.576
Cộng	**84.459.124.312**	**81.087.845.273**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	18.032.955.079	15.568.696.460
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.077.513.320	1.211.423.235
Chi phí đồ dùng văn phòng	413.472.248	444.860.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.791.831.760	2.373.394.253
Thuế, phí và lệ phí	334.042.282	330.767.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.505.828.570	4.159.035.715
Chi phí bằng tiền khác	5.025.645.118	4.155.325.936
Cộng	**31.181.288.377**	**28.243.503.331**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Khách hàng chuyển tiền thừa	-	453.143.009
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	133.181.900	11.000.000
Thu do thanh lý tài sản cố định	101.000.000	142.150.000
Thu nhập khác	4.800.000	-
Cộng	**238.981.900**	**606.293.009**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.727.250.750	71.921.693.291
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	64.727.250.750	71.921.693.291
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.192**	**7.991**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	924.107.266.982	799.743.965.984
Chi phí nhân công	70.806.461.674	60.598.853.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.987.623.319	7.278.745.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.264.825.924	40.495.389.843
Chi phí khác	24.321.412.756	17.938.080.610
Cộng	**1.070.487.590.655**	**926.055.035.446**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Các giao dịch không bằng tiền

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các công nợ phải thu, phải trả liên quan đến tài sản cố định như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	14.632.363.014	-
Trả trước cho người bán để đầu tư mua sắm tài sản cố định	2.851.968.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.4 đến VIII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 4,412 tỷ VND (Số năm trước là 3,345 tỉ VND).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV hóa chất cơ bản Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp hóa chất	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần xà phòng Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp hóa chất vi sinh	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SX & TM Phương Đông	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần XNK hóa chất Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Vật tư và XNK hóa chất	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty tài chính Cổ phần hóa chất Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty hóa chất Việt Trì	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần phân bón và hoá chất Cần Thơ	Công ty trong cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần XNK hóa chất Miền Nam		
Mua nguyên vật liệu	6.919.559.980	11.726.723.129
Bán hàng	1.771.200.000	-
Công ty TNHH MTV hóa chất cơ bản Miền Nam		
Mua nguyên vật liệu	780.555.800	930.599.318
Công ty Cổ phần Công nghiệp hóa chất vi sinh		
Mua nguyên vật liệu	53.840.000	20.392.000
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn		
Mua nguyên vật liệu	8.597.000	14.040.500
Công ty Cổ phần xà phòng Hà Nội		
Mua nguyên vật liệu	195.490.400	627.846.400
Cung cấp dịch vụ điện lưới, nước	123.950.000	291.939.700
Công ty Vật tư và XNK hóa chất		
Gia công	155.388.900	151.906.560
Công ty Cổ phần SX & TM Phương Đông		
Mua nguyên vật liệu	10.492.021.742	17.210.562.066
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp hóa chất		
Dịch vụ sửa chữa nhà xưởng	790.693.636	1.814.798.183
Côgn ty hóa chất Việt Trì		
Mua nguyên vật liệu	297.642.400	-
Công ty Cổ phần phân bón và hoá chất Cần Thơ		
Mua nguyên vật liệu	434.933.165	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần xà phòng Hà Nội (tiền điện lưới, nước)	669.750	28.213.970
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn (tiền ký quỹ)	3.400.000	3.400.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp hóa chất (tiền sửa chữa nhà xưởng)	957.987.000	-
Công ty tài chính Cổ phần Hoá chất Việt Nam	2.000.000.000	48.913.000.000
Cộng nợ phải thu	**2.962.056.750**	**48.944.613.970**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp hóa chất (tiền sửa chữa nhà xưởng)	-	566.172.000
Công ty Vật tư và XNK hóa chất (tiền mua nguyên vật liệu)	16.097.400	17.083.440
Công ty Cổ phần xà phòng Hà Nội (tiền mua nguyên vật liệu)	-	65.403.140
Công ty TNHH MTV hóa chất cơ bản Miền Nam (tiền mua nguyên vật liệu)	-	19.133.400
Công ty Cổ phần XNK hóa chất Miền Nam (tiền mua nguyên vật liệu)	-	912.902.282
Công ty hóa chất Việt Trì (tiền mua nguyên vật liệu)	-	-
Cộng nợ phải trả	**16.097.400**	**1.580.694.262**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	451.569.050.095	792.072.309.630	1.243.641.359.725
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***451.569.050.095***	***792.072.309.630***	***1.243.641.359.725***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	67.579.413.947	118.537.314.454	186.116.728.401
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(115.640.412.689)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			70.476.315.712
Doanh thu hoạt động tài chính			22.681.405.201
Chi phí tài chính			(7.012.857.694)
Thu nhập khác			238.981.900
Chi phí khác			(12.918.542)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(22.226.397.977)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			582.722.150

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***64.727.250.750***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***68.285.636.608***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			***7.173.765.792***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	285.147.571.228	716.106.684.382	1.001.254.255.610
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***285.147.571.228***	***716.106.684.382***	***1.001.254.255.610***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	58.522.306.560	131.934.397.125	190.456.703.685
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(109.331.348.604)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			81.125.355.081
Doanh thu hoạt động tài chính			17.260.787.230
Chi phí tài chính			(2.857.747.039)
Thu nhập khác			606.293.009
Chi phí khác			(78.378.630)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(24.509.783.806)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			375.167.446
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***71.921.693.291***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***3.854.270.745***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			***4.230.648.108***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	161.532.300.690	243.307.436.594	404.839.737.284
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			1.899.573.864
Tổng tài sản			***406.739.311.148***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	59.903.269.991	90.229.081.137	150.132.351.128
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			8.674.878.484
Tổng nợ phải trả			***158.807.229.612***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	111.500.248.215	237.299.182.793	348.799.431.008
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			1.316.851.714
Tổng tài sản			***350.116.282.722***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	35.226.874.376	74.971.209.802	110.198.084.178
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			5.988.066.384
Tổng nợ phải trả			***116.186.150.562***

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm.
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lĩnh vực bán thành phẩm	1.131.743.278.746	892.009.768.495
Lĩnh vực khác	111.898.080.979	109.244.487.115
Cộng	**1.243.641.359.725**	**1.001.254.255.610**

Chi tiết về chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		Tài sản bộ phận	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lĩnh vực bán thành phẩm	62.141.556.858	3.433.740.367	368.413.810.025	310.742.748.869
Các lĩnh vực khác	6.144.079.750	420.530.378	36.425.927.259	38.056.682.139
Cộng	**68.285.636.608**	**3.854.270.745**	**404.839.737.284**	**348.799.431.008**

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.062.554.602	52.180.011.575	85.062.554.602	52.180.011.575
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	49.913.000.000	-	49.913.000.000
Phải thu khách hàng	71.676.525.268	81.915.112.164	71.676.525.268	81.915.112.164
Các khoản phải thu khác	1.999.496.759	1.489.085.422	1.999.496.759	1.489.085.422
Cộng	**158.738.576.629**	**185.497.209.161**	**158.738.576.629**	**185.497.209.161**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	104.856.247.795	65.260.645.614	104.856.247.795	65.260.645.614
Phải trả người lao động	23.637.110.284	21.954.432.568	23.637.110.284	21.954.432.568
Chi phí phải trả	7.598.295.457	5.267.406.857	7.598.295.457	5.267.406.857
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	988.753.259	1.897.892.724	988.753.259	1.897.892.724
Phải trả dài hạn khác	3.234.789.132	2.668.642.173	3.234.789.132	2.668.642.173
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.009.660.226	1.047.366.794	1.009.660.226	1.047.366.794
Cộng	**141.324.856.153**	**98.096.386.730**	**141.324.856.153**	**98.096.386.730**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị gioa dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	104.856.247.795	-	-	104.856.247.795
Phải trả người lao động	23.637.110.284	-	-	23.637.110.284
Chi phí phải trả	7.598.295.457	-	-	7.598.295.457
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	988.753.259	-	-	988.753.259
Phải trả dài hạn khác	-	3.234.789.132	-	3.234.789.132
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.009.660.226	-	1.009.660.226
Cộng	**137.080.406.795**	**4.244.449.358**	**-**	**141.324.856.153**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	65.260.645.614	-	-	65.260.645.614
Phải trả người lao động	21.954.432.568	-	-	21.954.432.568
Chi phí phải trả	5.267.406.857	-	-	5.267.406.857
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.897.892.724	-	-	1.897.892.724
Phải trả dài hạn khác	-	2.668.642.173	-	2.668.642.173
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.047.366.794	-	1.047.366.794
Cộng	**94.380.377.763**	**3.716.008.967**	**-**	**98.096.386.730**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Năm nay		
	2%	115.257.355
	-2%	(115.257.355)
Năm trước		
	2%	311.802.534
	-2%	(311.802.534)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Phạm Thị Kim Hồng	Đoàn Thị Tám	Lâm Văn Kiệt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	1.062.195.116	530.891.493	3.743.170.195	102.655.345.616	197.991.602.420
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	71.921.693.291	71.921.693.291
Hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm	-	(1.062.195.116)	-	-	-	(1.062.195.116)
Đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm	-	29.031.565	-	-	-	29.031.565
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	39.647.295.000	4.955.912.000	(52.553.207.000)	(7.950.000.000)
Số dư cuối năm trước	**90.000.000.000**	**29.031.565**	**40.178.186.493**	**8.699.082.195**	**95.023.831.907**	**233.930.132.160**
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	29.031.565	40.178.186.493	8.699.082.195	95.023.831.907	233.930.132.160
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	64.727.250.750	64.727.250.750
Hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm	-	(29.031.565)	-	-	-	(29.031.565)
Đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm	-	27.452.191	-	-	-	27.452.191
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	35.773.263.000	300.917.805	(41.797.902.805)	(5.723.722.000)
Số dư cuối năm nay	**90.000.000.000**	**27.452.191**	**75.951.449.493**	**9.000.000.000**	**72.953.179.852**	**247.932.081.536**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Kim Hồng	Đoàn Thị Tám	Lâm Văn Kiệt